

Số: 2 3 8 4 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 16 tháng 8 năm 2021

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính bán niên năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 12/08/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình:
 - Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2020.
 - Chênh lệch trên 5% LNST so với báo cáo tài chính trước soát xét.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁN NIÊN 2021

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN 2021

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	
			Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.655.819.357	588.663.014.053
I. Tiền	110	4	35.070.898.945	45.431.938.636
1. Tiền	111		35.070.898.945	45.431.938.636
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.633.996.062	242.323.265.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	352.368.889.217	196.592.461.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.682.594.292	2.369.333.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.810.180.066	48.434.216.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.227.667.513)	(5.072.746.512)
III. Hàng tồn kho	140	9	231.647.506.793	294.889.446.664
1. Hàng tồn kho	141		232.695.828.021	297.147.795.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.048.321.228)	(2.258.348.600)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.303.417.557	6.018.362.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.303.417.557	6.018.362.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.240.660.014	876.422.572.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.327.053.982	11.295.384.606
II. Tài sản cố định	220		539.806.019.244	602.952.193.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	538.933.250.710	601.965.495.240
- Nguyên giá	222		2.969.869.285.720	2.969.043.351.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.430.936.035.010)	(2.367.077.856.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	872.768.534	986.698.622
- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.918.923.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.046.154.836)	(1.932.224.748)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.272.129.233	49.281.191.236
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	99.272.129.233	49.281.191.236
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14	12.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		182.835.457.555	200.893.802.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	72.803.646.198	80.887.732.302
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	110.031.811.357	120.006.070.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.523.896.479.371	1.465.085.586.596



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 01a-DN	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.236.771.551	517.127.749.685
I. Nợ ngắn hạn	310		553.455.878.465	488.009.082.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	210.236.596.431	213.518.421.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.848.921.769	1.059.941.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	46.612.704.284	40.406.855.757
4. Phải trả người lao động	314		8.698.217.907	16.880.158.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.642.334.365	2.601.386.480
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.196.805.883	6.703.017.037
7. Vay ngắn hạn	320	19	249.431.298.819	200.814.350.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.788.999.007	6.024.950.371
II. Nợ dài hạn	330		21.780.893.086	29.118.667.128
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	16.217.803.977	24.351.837.125
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.563.089.109	4.766.830.003
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.659.707.820	947.957.836.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	948.659.707.820	947.957.836.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.819.581.414	1.117.710.505
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.117.710.505	130.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		701.870.909	1.117.580.505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.523.896.479.371	1.465.085.586.596

0329

NG T

ING V

ING

3 MAI-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	880.508.049.274	831.536.222.607
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		880.508.049.274	831.536.222.607
3. Giá vốn hàng bán	11	26	763.170.406.478	733.494.919.681
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		117.337.642.796	98.041.302.926
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.098.851.677	656.174.044
6. Chi phí tài chính	22	29	6.331.949.494	9.201.018.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.041.248.921	9.199.741.075
7. Chi phí bán hàng	25	30	79.722.042.351	51.382.103.748
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	31.819.947.495	37.563.080.985
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		562.555.133	551.273.334
10. Thu nhập khác	31		371.312.456	430.660.816
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		371.312.456	430.660.816
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		933.867.589	981.934.150
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	8.366.029.828	8.387.517.721
14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		701.870.909	897.212.561
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	9	13

B. GIẢI TRÌNH

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2021 của Công ty là 0,7 tỷ đồng, giảm 0,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 0,9 tỷ đồng). Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến tăng, giảm lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

1.1. Đại dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam từ tháng 4 năm 2021, theo đó đã tác động lớn đến các thị trường tiêu thụ chính của Vicem Hoàng Mai. Việc giãn cách xã hội kéo theo nhu cầu tiêu thụ giảm, áp lực cạnh tranh xuất khẩu và nội địa ngày càng lớn. Theo đó, đã ảnh hưởng đến sản lượng, giá bán Xi măng tiêu thụ:

- Sản lượng Xi măng tiêu thụ: Sản lượng Xi măng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2021 là 740 ngàn tấn giảm 105 ngàn tấn so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 845 ngàn tấn) làm giảm lợi nhuận 6,4 tỷ đồng;

- Giá bán Xi măng xuất khẩu: Giá bán Xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2021 giảm khoảng 26 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2020 làm giảm lợi nhuận 2,3 tỷ đồng;

1.2. Trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty đã nâng năng suất lò nung sau sửa chữa lớn, giảm định mức tiêu hao, tiết giảm chi phí, cụ thể:

- Sản lượng Clinker sản xuất 6 tháng đầu năm 2021 là 695 ngàn tấn tăng 15 ngàn tấn so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 680 ngàn tấn) làm tăng lợi nhuận 1,3 tỷ đồng;

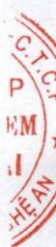
- Tiêu hao trong sản xuất: Tiêu hao than, dầu, điện, tỷ lệ pha phụ gia:

Tiêu hao than 6 tháng đầu năm 2021 là 831 Kcal/kg Clinker giảm 12 Kcal/kg Clinker so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 843 Kcal/kg Clinker) làm tăng lợi nhuận 3,3 tỷ đồng;

Tiêu hao dầu sậy lò 6 tháng đầu năm 2021 là 4,7 Kcal/kg Clinker giảm 1,1 Kcal/kg Clinker so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 5,8 Kcal/kg Clinker) làm tăng lợi nhuận 1 tỷ đồng;

Tiêu hao điện tại các công đoạn 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020 làm tăng lợi nhuận 2,9 tỷ đồng, trong đó: Công đoạn sản xuất Clinker 6 tháng đầu năm 2021 là 30,49 Kwh/tấn giảm 0,92 Kwh/tấn so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 31,41 Kwh/tấn) làm tăng lợi nhuận 1 tỷ đồng; Công đoạn sản xuất Xi măng PCB40 rời dân dụng 6 tháng đầu năm 2021 là 35,67 Kwh/tấn giảm 1,53 Kwh/tấn so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 37,20 Kwh/tấn) làm tăng lợi nhuận 1,1 tỷ đồng;

Tăng tỷ lệ pha phụ gia Xi măng PCP30: Tỷ lệ pha phụ gia Xi măng PCB30 6 tháng đầu năm 2021 là 40,6% tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 39,5%) làm tăng lợi nhuận 1,1 tỷ đồng;



- Chi phí tài chính: Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2021 là 6,2 tỷ đồng giảm 3 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 9,2 tỷ đồng) làm lợi nhuận tăng 3 tỷ đồng.

1.3. Đơn giá điện: Đơn giá điện 6 tháng đầu năm 2021 tăng 56,42 đồng/Kwh so với cùng kỳ năm 2020 làm lợi nhuận giảm 3,7 tỷ đồng (đơn giá điện 6 tháng đầu năm 2020 được giảm theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2020 và công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19).

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2021 thay đổi trên 5% so với báo cáo trước soát xét.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 sau soát xét của Công ty lãi 0,7 tỷ đồng, giảm 0,2 tỷ đồng so với trước soát xét (LNST 6 tháng đầu năm 2021 trước soát xét là 0,9 tỷ đồng) do Công ty trích bổ sung chi phí xét nghiệm Covid 19 cho cán bộ công nhân viên.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đậu Thị Nga